



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

jaz
jàz

bạn
đại từ

tì
tí

anh ấy

on
òn

cô ấy

ona
ôna

nó

ono
ôno

chúng tôi / chúng ta

mì
mí

các bạn

vi
ví

họ

oni
ôni

cái gì

kaj
káj

ai

kdo
kdó

ở đâu

kje
kjé

tại sao

zakaj
zakáj

làm sao

kako
kakó

cái nào

kateri
katéri

lúc nào

kdaj
kdáj

sau đó

potem
potém

nếu

če
če

thật sự

resnično
resníčno

nhưng

ampak
àmpak

bởi vì

ker
ker

không

ne
ne

này

to
to

đó

tisto
tísto

tất cả

vse
vsè

hoặc

ali
ali

và

in
in

đây

tukaj
túkaj

đó
địa điểm

trái

phải

tam
tàm

levo
lévo

desno
désno

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

zdaj
zdàj

popoldan
popôldan

dopoldan
dopôldan

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

noč
nóč

zjutraj
zjútraj

večer
večér

buổi trưa

opoldne
opôldne

nửa đêm

F
polnoč
pôlnoč

giờ

F
ura
úra

phút

F
minuta
minúta

giây

F
sekunda
sekúnda

ngày

M
dan
dán

tuần

M
teden
téden

tháng

M
mesec
mésec

năm

N
leto
léto

hôm qua

včeraj
včéraj

hôm nay

danes
dánes

ngày mai

jutri
jútri

thứ hai
ngày

M
ponedeljek
ponedeljek

thứ ba
ngày

M
torek
tôrek

thứ tư
ngày

F
sreda
sréda

thứ năm

M
četrtek
četřtek

thứ sáu

M
petek
pétek

thứ bảy

F
sobota
sobóta

chủ nhật

F
nedelja
nedélja

đàn bà

F
ženska
žénska

đàn ông

M
moški
môški

tình yêu

F
ljubezen
ljubézen

bạn trai

M
fant
fànt

bạn gái

F
punca
púnca

bạn
danh từ

M
prijatelj
prijátelj

hôn
danh từ

M
poljub
poljúb

tình dục

M
seks
séks

trẻ em

M
otrok
otròk

con gái
đại cương

N
dekle
deklè

con trai
đại cương

M
fant
fànt

mẹ

F
mami
mámi

ba

M
oči
ôči

má
mẹ

F
mati
mátì

cha

M
oče
ôče

cha mẹ

M
starši
stárši

con trai
gia đình

M
sin
sín

con gái
gia đình

F
hčí
hčí

em gái

F
mlajša sestra
mlájša sêstra

em trai

M
mlajši brat
mlájši bràt

chị gái

F
starejša sestra
starêjša sêstra

anh trai

M
starejši brat
starêjši bràt

chồng

M
mož
móz

vợ

F
žena
žêna

mỗi / mọi

vsak
vsák

luôn luôn

nenehno
nenéhno

thực ra

dejansko
dejánsko

lần nữa

ponovno
ponôvno

đã

že
žê

ít hơn

manj
mànj

phần lớn

najbolj
nàjbolj

nhiều hơn

več
vềc

không có

nobena
nobèna

rất

zelo
zeló

ở ngoài

zunaj
zúnaj

ở trong

znotraj
znótraj

xa

daleč
dáleč

gần

blizu
blízu

bên dưới

pod
pòd

bên trên

nad
nàd

bên cạnh

poleg
póleg

phía trước

spredaj
sprédaj

phía sau

zadaj
záđaj

mọi người

vsi
vsì

cùng nhau

skupaj
skúpaj

khác

drugo
drúgo

mùa xuân

F
pomlad
pomlád

mùa hè

N
poletje
polétje

mùa thu

F
jesen
jesén

mùa đông

F
zima
zíma

tháng một

M
januar
jánuar

tháng hai

M
februar
fébruar

tháng ba

M
marec
márec

tháng tư

M
april
apríl

tháng năm

M
maj
máj

tháng sáu

M
junij
júnij

tháng bảy

M
julij
júlíj

tháng tám

M
avgust
avgúst

tháng chín

M
september
septêmber

tháng mười

M
oktober
október

tháng mười một

M
november
novêmbër

tháng mười hai

M
december
decêmbër

bắc

sever
séver

đông

vzhod
vzhòd

nam

jug
júg

tây

zahod
zahòd

thường xuyên

pogosto
pogósto

ngay lập tức

takoj
takój

đột ngột

nenadoma
nenádoma

mặc dù

čeprav
čepràv

Số

0

nič
nič

1

ena
êna

2

dva
dvá

3

tri
trí

4

štiri
štíri

5

pet
pét

6

šest
šést

7

sedem
sédem

8

osem
ósem

9

devet
devét

10

deset
desét

11

enajst
enájst

12

dvanajst
dvanájst

13

trinajst
trinájst

14

štirinajst
štirinájst

15

petnajst
petnájst

16

šestnajst
šestnájst

17

sedemnajst
sedemnájst

18

osemnajst
osemnájst

19

devetnajst
devetnájst

20

dvajset
dvájset

21

enaindvajset
ênaindvájset

22

dvaindvajset
dváindvájset

26

šestindvajset
šéstindvájset

30

trideset
trídeset

31

enaintrideset
ênaintrídeset

33

triintrideset
tríintrídeset

37

sedemintrideset
sédemintrídeset

40

štirideset
štírideset

41

enainštirideset
ênainštírideset

44

štiriinštirideset
štíriinštírideset

48

oseminštirideset
óseminštírideset

50

petdeset
pétdeset

51

enainpetdeset
ênainpétdeset

55

petinpetdeset
pétinpétdeset

59

devetinpetdeset
devétinpétdeset

60

šestdeset
šéstdeset

61

enainšestdeset
ênainšéstdeset

62

dvainšestdeset
dváinšéstdeset

66

šestinšestdeset
šéstinšéstdeset

70

sedemdeset
sédemdeset

71

enainsedemdeset
ênainsédemdeset

73

triinsedemdeset
trínsédemdeset

77

sedeminsedemdeset
sédeminsédemdeset

80

osemdeset
ósemdeset

81

enainosemdeset
ênainósemdeset

84

štiriinosemdeset
štíriinósemdeset

88

oseminosemdeset
óseminósemdeset

90

devetdeset
devétdeset

91

enaindevetdeset
ênaindevétdeset

95

petindevetdeset
pétindevétdeset

99

devetindevetdeset
devétindevétdeset

100

sto
stó

101

sto ena
stó êna

105

sto pet
stó pét

110

sto deset
stó desét

151

sto enainpetdeset
stó ênainpétdeset

200

dvesto
dvésto

202

dvesto dva
dvésto dvá

206

dvesto šest
dvésto šest

220

dvesto dvajset
dvésto dvájset

262

dvesto dvainšestdeset
dvésto dváinšestdeset

300

tristo
trísto

303

tristo tri
trísto trí

307

tristo sedem
trísto sédem

330

tristo trideset
trísto trídeset

373

tristo triinsedemdeset
trísto triínsédemdeset

400

štiristo
štíristo

404

štiristo štiri
štíristo štíri

408

štiristo osem
štíristo ósem

440

štiristo štirideset
štíristo štírideset

484

štiristo štiriinosemdeset
štíristo štíriinósemdeset

500

petsto
pétsto

505

petsto pet
pétsto pét

509

petsto devet
pétsto devét

550

petsto petdeset
pétsto pétdeset

595

petsto petindevetdeset
pétsto pétindevétdeset

600

šeststo
šéststo

601

šeststo ena
šéststo êna

606

šeststo šest
šéststo šést

616

šeststo šestnajst
šéststo šestnájst

660

šeststo šestdeset
šéststo šéstdeset

700

sedemsto
sédemsto

702

sedemsto dva
sédemsto dvá

707

sedemsto sedem
sédemsto sédem

727

sedemsto sedemindvajset
sédemsto sédemindvájset

770

sedemsto sedemdeset
sédemsto sédemdeset

800

osemsto
ósemsto

803

osemsto tri
ósemsto trí

808

osemsto osem
ósemsto ósem

838

osemsto osemintrideset
ósemsto ósemintrideset

880

osemsto osemdeset
ósemsto ósemdeset

900

devetsto
devétsto

904

devetsto štíri
devétsto štíri

909

devetsto devet
devétsto devét

949

devetsto devetinštirideset
devétsto devétinštírideset

990

devetsto devetdeset
devétsto devétdeset

1000

tisoč
tísoč

1001

tisoč ena
tísoč êna

1012

tisoč dvanajst
tísoč dvanájst

1234

tisoč dvesto štyriintriadeset
tísoč dvésto štíriintriadeset

2000

dva tisoč
dvá tísoč

2002

dva tisoč dva
dvá tísoč dvá

2023

dva tisoč triindvajset
dvá tísoč tríindvájset

2345

dva tisoč tristo
petinštyridseset
dvá tísoč tristo pétinštíridseset

3000

tri tisoč
trí tísoč

3003

tri tisoč tri
trí tísoč trí

4000

štyri tisoč
štíri tísoč

4045

štiri tisoč petinštirideset
štiri tisoč pétinštírideset

5000

pet tisoč
pét tisoč

5678

pet tisoč šeststo
oseminsedemdeset
pét tisoč šeststo óseminsedemdeset

6000

šest tisoč
šést tisoč

7000

sedem tisoč
sédem tisoč

7890

sedem tisoč osemsto
devetdeset
sédem tisoč ósemsto devétdeset

8000

osem tisoč
ósem tisoč

8901

osem tisoč devetsto ena
ósem tisoč devétsto êna

9000

devet tisoč
devét tisoč

9090

devet tisoč devetdeset
devét tisoč devétdeset

10.000

deset tisoč
desét tisoč

10.001

deset tisoč ena
desét tisoč êna

20.020

dvajset tisoč dvajset
dvájset tísoč dvájset

30.300

trideset tisoč tristo
trídeset tísoč tristo

44.000

štiriinštirideset tisoč
štíriinštírideset tísoč

100.000

sto tisoč
stó tísoč

500.000

petsto tisoč
pétsto tísoč

1.000.000

milijon
milijón

6.000.000

šest milijonov
šést milijónov

10.000.000

deset milijonov
desét milijónov

70.000.000

sedemdeset milijonov
sédemdeset milijónov

100.000.000

sto milijonov
stó milijónov

800.000.000

osemsto milijonov
ósemsto milijónov

1.000.000.000

milijarda
milijárda

9.000.000.000

devet milijard
devét miliard

10.000.000.000

deset milijard
desét miliard

20.000.000.000

dvajset milijard
dváset miliard

100.000.000.000

sto milijard
stó miliard

300.000.000.000

tristo milijard
tristo miliard

1.000.000.000.000

bilijon
bilijón

Động từ

biết

vedeti

védeti / ve-, vem, vedel

nghĩ

misliťi

mísliti / misli-, mislim, mislil

đến

přiti

příti / pri-, přidem, přišel

đặt

položiti

položíti / položi-, položim, položil

lấy

vzeti

vzétí / vz-, vzamem, vzal

tìm

najti

nájtí / na-, najdem, našel

nghe

poslušati

poslúšati / posluša-, poslušam, poslušal

làm việc

delati

délati / dela-, delam, delal

nói chuyện

govoriti

govoríti / govori-, govorim, govoril

cho

dati

dáti / da-, dam, dal

thích

imeti rad

iméti ràd / im-, imam, imel

giúp đỡ

pomagati

pomágati / pomaga-, pomagam, pomagal

yêu

ljubiti
ljubíti / ljubi-, ljubim, ljubil

gọi

poklicati
poklícati / pokli-, pokličem, poklical

chờ đợi

čakati
čákati / čaka-, čakam, čakal

đứng

stati
státi / sta-, stanem, stal

ngồi

sedeti
sedéti / sed-, sedim, sedel

đóng

zapreti
zapréti / zapr-, zaprem, zaprl

mở
cửa

odpreti
odpréti / odpr-, odprem, odprl

thua

izgubiti
izgubíti / izgubi-, izgubim, izgubil

thắng

zmagati
zmágati / zmaga-, zmagam, zmagal

chết

umreti
umréti / umre-, umrem, umrl

sống
động từ

živeti
živéti / živ-, živim, živel

bật

prižgati
prižgáti / prižg-, prižgem, prižgal

tắt

izklopiti

izklopíti / izklopi-, izklopim, izklopil

giết

ubiti

ubíti / ubi-, ubijem, ubil

làm bị thương

poškodovati

poškodováti / poškod-, poškodujem, poškodoval

chạm

dotakniti se

dotakníti se / dotakn-, dotaknem, dotaknil

xem

gledati

glédati / gleda-, gledam, gledal

uống

piti

píti / pi-, pijem, pil

ăn

jesti

jésti / je-, jem, jedel

đi bộ

hoditi

hodíti / hodi-, hodim, hodil

gặp

srečati

sréčati / sreča-, srečam, srečal

đặt cược

staviti

stáviti / stavi-, stavim, stavil

hôn

động từ

poljubiti

poljubíti / poljubi-, poljubim, poljubil

đi theo

slediti

sledíti / sledi-, sledim, sledil

cưới

poročiti se
poročiti se / poroči-, poročim, poročil

trả lời

odgovoriti
odgovoriti / odgovori-, odgovorim, odgovoril

hỏi

vprašati
vprašati / vpraša-, vprašam, vprašal

kéo

vleči
vléči / vle-, vléčem, vlekel

đẩy

potisniti
potisniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

ấn

pritisniti
pritisniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

đánh

udariti
udáriti / udari-, udarim, udaril

bắt

ujeti
ujéti / uj-, ujamem, ujel

chiến đấu

boriti se
boríti se / bori-, borim, boril

ném

vreči
vréči / vr-, vržem, vrgel

chạy
động từ

teči
têči / teč-, tečem, tekem

đọc

brati
bráti / b-, berem, bral

viết

pisati
písati / pi-, pišem, pisal

sửa chữa

popraviti
poprāviti / popravi-, popravim, popravil

đếm

šteti
štéti / šte-, štejem, štel

cắt

rezati
rézati / re-, režem, rezal

bán

prodati
prodáti / proda-, prodam, prodal

mua

kupiti
kupíti / kupi-, kupim, kupil

trả

plačati
pláčati / plača-, plačam, plačal

học

študirati
študírati / študira-, študiram, študiral

mơ

sanjati
sánjati / sanja-, sanjam, sanjal

ngủ

spati
spáti / sp-, spim, spal

chơi

igrati
igráti / igra-, igram, igral

ăn mừng

proslaviti
proslavíti / proslavi-, proslavim, proslavil

thưởng thức

užívati
užívati / uživa-, uživam, užival

dọn dẹp

čistiti
čistiti / čisti-, čistim, čistil

bắn

ustreliti
ustrelíti / ustreli-, ustrelim, ustrelil

bảo vệ

braniti
braníti / brani-, branim, branil

tấn công

napasti
napásti / napa-, napadem, napadel

trộm

ukrasti
ukrásti / ukra-, ukradem, ukradel

đốt

goreti
goréti / gor-, gorim, gorel

cứu

rešiti
rešíti / reši-, rešim, rešil

bay

leteti
letéti / let-, letim, letel

khắc nhổ

pljuvati
pljúvati / plju-, pljuvam, pljuval

đá
động từ

brcniti
brcniti / brcn-, brcnem, brcnil

cắn

ugrizniti
ugrízniti / ugrizn-, ugriznem, ugriznil

thở

dihati
díhati / diha-, diham, dihal

ngủ

vonjati
vónjati / vonja-, vonjam, vonjal

khóc

jokati
jókati / joka-, jokam, jokal

hát

peti
péti / p-, pojem, pel

cười mỉm

smehljati se
smehljáti se / smehlja-, smehljam, smehljaj

cười

smejati se
smejáti se / smeji-, smejem, smejal

lớn lên

rasti
rásti / ras-, rasem, rasel

co lại

manjšati se
mánjšati se / manjša-, manjšam, manjšaj

tranh luận

kregati se
krégati se / krega-, kregam, kregal

chia sẻ

deliti
delíti / deli-, delim, delil

cho ăn

nahraniti
nahraníti / nahrani-, nahranim, nahranil

trốn

skriti
skríti / skri-, skrijem, skril

cảnh báo

posvariti

posvaríti / posvari-, posvarim,
posvaril

bơi

plavati

plávati / plava-, plavam, plaval

nhảy

skočiti

skočíti / skoči-, skočim, skočil

nâng

dvigniti

dvígniti / dvign-, dvignem, dvignil

đào

kopati

kópati / kopa-, kopam, kopal

giao hàng

dostaviti

dostáviti / dostavi-, dostavim,
dostavil

tìm kiếm

iskati

iskáti / i-, iščem, iskal

luyện tập

vaditi

váđiti / vadi-, vadim, vadil

đi du lịch

potovati

potováti / pot-, potujem, potoval

vẽ

slikati

slíkati / slika-, slikam, slikal

mở

khóa

odpreti

odpréti / odpr-, odprem, odprl

khóa

zakleniti

zakleníti / zaklen-, zaklenem, zaklenil

rửa

prati

práti / p-, perem, pral

cầu nguyện

moliti

molíti / moli-, molim, molil

nấu ăn

kuhati

kúhati / kuha-, kuham, kuhal

nôn

bruhati

brúhati / bruha-, bruham, bruhal

la hét

kričati

kričáti / krič-, kričim, kričal

trích dẫn

citirati

citíрати / citira-, citiram, citiral

in

natisniti

natísнiti / natisn-, natisnem, natisnil

tính toán

izračunati

izračúnati / izračuna-, izračunam, izračunal

kiếm tiền

zaslužiti

zaslužíti / zasluži-, zaslužim, zaslužil

Tính từ

mới

nov
nòv / nova, novo

cũ

star
stàr / stara, staro

ít

malo
málo

nhiều

veliko
velíko

sai

napáčen
napáčen / napačna, napačno

chính xác

pravilen
pravílen / pravilna, pravilno

xấu

slab
slàb / slaba, slabo

tốt

dober
dóber / dobra, dobro

hạnh phúc

srečen
sréčen / srečna, srečno

ngắn

kratek
krátek / kratka, kratko

dài

dolg
dôlg / dolga, dolgo

nhỏ

majhen
májhen / majhna, majhno

lớn
to

velik
vêlik / velika, veliko

xinh đẹp

lep
lêp / lepa, lepo

trẻ

mlad
mlád / mlada, mlado

già

star
stàr / stara, staro

màu trắng

bel
bél / bela, belo

màu đen

črn
črn / črna, črno

màu đỏ

rdeč
rdèč / rdeča, rdeče

màu xanh da trời

moder
móder / modra, modro

màu xanh lá cây

zelen
zelèn / zelena, zeleno

màu vàng

rumen
rumèn / rumena, rumeno

chậm

počasen
počasèn / počasna, počasno

nhanh

hiter
híter / hitra, hitro

vui vẻ

smešen
sméšen / smešna, smešno

không công bằng

nepošten
nèpoštèn / nepoštena, nepošteno

công bằng

pošten
poštèn / poštna, poštno

khó

zahteven
zahtéven / zahtevna, zahtevno

dễ

enostaven
enostáven / enostavna, enostavno

giàu

bogat
bogàt / bogata, bogato

nghèo

reven
réven / revna, revno

khỏe

močen
môčen / močna, močno

yếu

šibek
šibek / šibka, šibko

an toàn

varen
váren / varna, varno

mệt mỏi

utrujen
utrújen / utrujena, utrujeno

tự hào

ponosen
ponôsen / ponosna, ponosno

no bụng

sit

sit / sita, sito

bệnh

bolan

bolán / bolna, bolno

khỏe mạnh

zdrav

zdráv / zdrava, zdravo

tức giận

jezen

jézen / jezna, jezno

thấp

đại cương

nizek

nízek / nizka, nizko

cao

đại cương

visok

visòk / visoka, visoko

ngọt

sladek

sládek / sladka, sladko

chua

kisel

kísel / kisla, kiso

mềm

mehek

mêhek / mehka, mehko

cứng

trd

třd / trda, trdo

đáng yêu

srčkan

sřčkan / srčkana, srčkano

ngu ngốc

neumen

neúmen / neumna, neumno

điên hùng

nor
nòr / nora, noro

bận rộn

zaposlen
zaposlèn / zaposlena, zaposleno

cao
người

visok
visòk / visoka, visoko

thấp
người

nizek
nízek / nizka, nizko

lo lắng

zaskrbljen
zaskrbljèn / zaskrbljena, zaskrbljeno

ngạc nhiên

presenečen
presenèčen / presenečena,
presenečeno

cư xử tốt

priden
príden / pridna, pridno

ác độc

hudoben
hudôben / hudobna, hudobno

khéo léo

pameten
pámeten / pametna, pametno

lạnh

hladen
hláden / hladna, hladno

nóng

vroč
vròč / vroča, vroče

màu cam

oranžen
oránžen / oranžna, oranžno

màu xám

sív

sív / síva, sivo

màu nâu

rjav

rjàv / rjava, rjavo

màu hồng

roza

róza / roza, roza

nhàm chán

dolgočasen

dolgočasen / dolgočasna, dolgočasno

nặng

težek

têžek / težka, težko

nhẹ

lahek

láhek / lahka, lahko

cô đơn

osamljen

osámljen / osamljena, osamljeno

đói bụng

lačen

láčen / lačna, lačno

khát nước

žejen

žèjen / žejna, žejno

buồn

žalosten

žálosten / žalostna, žalostno

đốc

strm

stír / strma, strmo

bằng phẳng

ploščat

ploščat / ploščata, ploščato

hẹp

ozek
ózek / ozka, ozko

rộng

širok
širòk / široka, široko

sâu

globok
globòk / globoka, globoko

nông

plitev
plítev / plitva, plitvo

lớn
rất

ogromen
ogròmen / ogromna, ogromno

bẩn

umazan
umázan / umazana, umazano

sạch sẽ

čist
číst / čista, čisto

đầy

poln
pôln / polna, polno

trống rỗng

prazen
prázen / prazna, prazno

đắt

drag
drág / draga, drago

rẻ

poceni
pocéni / poceni, poceni

quyến rũ

seksi
séksi / seksi, seksi

lười biếng

len

lén / lena, leno

dũng cảm

pogumen

pogúmen / pogumna, pogumno

hào phóng

velikodušen

velikodúšen / velikodušna,
velikodušno

ướt

moker

móker / mokra, mokro

khô

suh

súh / suha, suho

ồn ào

glasen

glásen / glasna, glasno

yên tĩnh

miren

míren / mirna, mirno

nắng

sončen

sónčen / sončna, sončno

nhiều mưa

deževen

dežéven / deževna, deževno

sương mù
tính từ

meglen

me glén / me glena, me gleno

nhiều mây

oblačén

obláčen / oblačna, oblačno

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
gimnastika
gimnástika

quần vợt

M
tenis
ténis

chạy
danh từ

M
tek
ték

đạp xe

N
kolesarjenje
kolesárjenje

đánh golf

M
golf
gólf

bóng đá

M
nogomet
nogomèt

bóng rổ

F
košarka
košárka

bơi lội

N
plavanje
plávanje

lặn

N
potapljanje
potápljanje

đi bộ đường dài

N
pohodništvo
pohódništvo

chạy marathon

M
maraton
máraton

ba môn phối hợp

M
triatlon
tríatlon

bóng bàn

M
namizni tenis
namízni ténis

cử tạ

N
dvigovanje uteži
dvigovánje utéži

quyền anh

M
boks
bóks

cầu lông

M
badminton
bádminton

trượt băng nghệ thuật

N
umetnostno drsanje
umétnostno drsanje

trượt ván tuyết

N
deskanje na snegu
dèskanje na snégu

trượt tuyết

N
smučanje
smúčanje

trượt tuyết băng đồng

M
tek na smučeh
ték na smúčeh

khúc côn cầu trên băng

M
hokej na ledu
hókej na lédu

bóng chuyền

F
odbojka
odbójka

bóng ném

M
rokomet
rokomèt

bóng chuyền bãi biển

F
odbojka na mivki
odbójka na mívki

bóng rugby

M
ragbi
rágbi

bóng gậy

M
kriket
kríket

bóng chày

M
bejzbol
bêjzbol

bóng bầu dục Mỹ

M
ameriški nogomet
amêriški nogomèt

bóng nước

M
vaterpolo
vátérpólo

nhảy cầu

M
skoki v vodo
skòki v vòdo

lướt sóng

N
surfanje
súrfanje

đua thuyền buồm

N
jadranje
jádranje

chèo thuyền

N
veslanje
veslánje

yoga

F
joga
jóga

khiêu vũ

M
ples
plés

nhảy dù

N
padalstvo
padálstvo

cờ vua

M
šah
šáh

đánh bài poker

M
poker
póker

bowling

N
kegljanje
kegljánje

múa ba lê

M
balet
balét

Động vật

con lợn

M
prašič
prášič

con bò

F
krava
kráva

con ngựa

M
konj
kònj

con chó

M
pes
pès

con cừu

F
ovca
ôvca

con khỉ

F
opica
ópica

con mèo

F
mačka
máčka

con gấu

M
medved
mêdved

con gà

F
kokoš
kokóš

con vịt

F
raca
ráca

con bướm

M
metulj
metúlj

con ong

F
čebela
čebéla

con cá

F
riba
ríba

con nhện

M
pajek
pájek

con rắn

F
kača
káča

con hổ

M
tiger
tíger

con chuột

F
miš
míš

con thỏ

M
zajec
zájec

con sư tử

M
lev
lév

con lừa

M
osel
ôsel

con voi

M
slon
slòn

con chim bồ câu

M
golob
golób

con bọ

M
hrošč
hròšč

con muỗi

M
komar
komár

con ruồi

F
muha
múha

con kiến

F
mravlja
mrávlja

con cá voi

M
kit
kít

con cá mập

M
morski pes
môrski pès

con cá heo

M
delfin
delfín

con ốc sên

M
polž
pôlž

con ếch

F
žaba
žába

con gấu trúc

F
panda
pánda

con gấu Bắc cực

M
polarni medved
polárni mēdved

con chó sói

M
volk
vôlk

con gấu túi

F
koala
koála

con chuột túi

M
kenguru
kengurú

con hươu cao cổ

F
žirafa
žiráfa

con cáo

F
lisica
lišica

con hà mã

M
nilski konj
nílski kònj

con dơi

M
netopir
netopír

con quạ

M
vrán
vrán

con thiên nga

M
labod
labód

con chim hải âu

M
galeb
galéb

con cú

F
sova
sôva

con chim cánh cụt

M
pingvin
pingvín

con vẹt

F
papiga
pápiga

con sâu bướm

F
gosenica
gosénica

con chuồn chuồn

M
kačji pastir
káčji pastír

con mực ống

M
ligenj
lígenj

con bạch tuộc

F
hobotnica
hobótnica

con cá ngựa

M
morski konjiček
môrski konjíček

con hải cẩu

M
tjulenj
tjúlenj

con sứa

F
meduza
medúza

con cua

M
rak
ràk

con khủng long

M
dinozaver
dinozáver

con rùa cạn

F
kopenska želva
kôpenska želva

con cá sấu

M
krokodil
krokodíl

Quốc gia

Châu Âu

F
Evropa
Evrópa

Châu Á

F
Azija
Ázija

Châu Mỹ

F
Amerika
Amêrika

Châu Phi

F
Afrika
Áfrika

Vương quốc Anh

N
Združeno kraljestvo
Zdrúženo kraljéstvo

Tây Ban Nha

F
Španija
Špánija

Thụy sĩ

F
Švica
Švíca

Ý

F
Italija
Itálija

Pháp

F
Francija
Fráncija

Đức

F
Nemčija
Némčija

Thái Lan

F
Tajska
Tájska

Singapore

M
Singapur
Síngapur

Nga

F
Rusija
Rúsija

Nhật Bản

F
Japonska
Japónska

Israel

M
Izrael
Ízrael

Ấn Độ

F
Indija
Índija

Trung Quốc

F
Kitajska
Kitájska

Hoa Kỳ

F
Združene države Amerike
Zdrúžene držáve Amêrike

Mexico

F
Mehika
Méhika

Canada

F
Kanada
Kánada

Chile

M
Čile
Číle

Brazil

F
Brazilija
Brazília

Argentina

F
Argentina
Argentína

Nam Phi

F
Južna Afrika
Júžna Áfrika

Nigeria

F
Nigerija
Nigêrija

Ma Rốc

M
Maroko
Maróko

Libya

F
Libija
Líbija

Kenya

F
Kenija
Kénija

Algeria

F
Alžirija
Alžírija

Ai Cập

M
Egipt
Egípt

New Zealand

F
Nova Zelandija
Nôva Zelándija

Úc

F
Avstralija
Avstrálija

Cơ thể

đầu

F
glava
gláva

mũi

M
nos
nós

tóc

M
las
lás

miệng

F
usta
ústa

tai

N
uho
uhó

mắt

N
oko
okó

bàn tay

F
roka
rôka

bàn chân

N
stopalo
stopálo

tim

N
srce
srcé

não

M
možgani
možgáni

cổ

M
vrat
vrát

mông

F
rit
rìt

vai

F
rama
ráma

đầu gối

N
koleno
koléno

chân

F
noga
nôga

tay

F
roka
rôka

bụng

M
trebuh
trébuh

ngực

F
prsi
přsi

lưng

M
hrbet
hřbet

răng

M
zob
zób

lưỡi

M
jezik
jêzik

môi

F
ustnica
ústnica

ngón tay

M
prst
přst

ngón chân

M
prst na nogi
přst na nôgi

dạ dày

M
želodec
želódec

phổi

F
pljuča
pljúča

gan

F
jetra
jétra

dây thần kinh

M
živec
žívec

thận

F
ledvica
ledvíca

ruột

N
črevesje
črevésje

trán

N
čelo
čélo

cằm

F
brada
bráda

má
cơ thể

N
lice
líce

râu

F
brada
bráda

ngón cái

M
palec
pálec

ngón tay út

M
mezinec
mezíneč

ngón tay đeo nhẫn

M
prstanec
pršťanec

ngón tay giữa

M
sredinec
sredíneč

ngón tay trỏ

M
kazalec
kazáleč

móng tay

M
noht
nóht

gót chân

F
peta
pêta

xương sống

F
hrbtenica
hrbteníca

cơ bắp

F
mišica
míšica

xương
cơ thể

F
kost
kóst

bộ xương

M
skelet
skelét

xương sườn

N
rebra
rêbra

đốt sống

N
vretence
vretênce

bàn quang

M
mehur
mehúr

tĩnh mạch

F
vena
véna

động mạch

F
arterija
artêrja

âm đạo

F
vagina
vagína

tinh trùng

F
sperma
spêrma

dương vật

M
penis
pénis

tinh hoàn

N
modo
módo

Ngôi nhà

cửa

F
vrata
vráta

nhà bếp

F
kuhinja
kúhinja

phòng tắm

F
kopalnica
kopálnica

phòng khách

F
dnevna soba
dnévna sôba

phòng ngủ

F
spalnica
spálnica

vườn

M
vrt
vřt

gara

F
garaža
garáža

tường

M
zid
zíd

tầng hầm

F
klet
klét

nhà vệ sinh
nhà ở

N
stranišče
straníšče

cầu thang

F
stopnice
stopníce

mái nhà

F
streha
stréha

cửa sổ
tòa nhà

N
okno
ôkno

dao

M
nož
nôž

tách

F
skodelica
skodélica

ly

M
kozarec
kozárec

đĩa

M
krožnik
króžnik

cốc

F
skodelica
skodélica

thùng rác

M
smetnjak
smetnják

tô

F
skleda
skléda

bàn
văn phòng

F
miza
míza

giường

F
postelja
póstelja

gương

N
ogledalo
ogledálo

vòi hoa sen

M
tuš
túš

ghế sofa

M
kavč
kávč

ảnh

F
slika
slíka

đồng hồ

F
ura
úra

bàn
nhà

F
miza
míza

ghế
nhà

M
stol
stòl

hàng xóm

M
sosed
sòsed

thang máy

N
dvigalo
dvigálo

ban công

M
balkon
balkón

gác xép

N
podstrešje
podstréšje

ống khói

M
dimnik
dímnik

muỗng gỗ

F
lesena žlica
lésena žlíca

đũa

F
jedilna paličica
jedílna páličica

bộ dao nĩa

M
jedilni pribor
jedílni pribòr

muỗng

F
žlíc
žlíc

nĩa

F
vilice
vílice

cái vá

F
zajemalka
zajemálka

nồi

M
lonc
lônc

chảo

F
ponev
pônev

bóng đèn

F
žarnica
žárnica

giá sách

F
knjižna polica
knjížna políca

rèm

F
zavesa
zavésa

nệm

F
vzmetnica
vzmétnica

gối

M
vzglavnik
vzglávník

chăn

F
odeja
odêja

kệ

F
polica
políca

ngăn kéo

M
predal
predál

tủ quần áo

F
omara
omára

xô

N
vedro
vêdro

chổi

F
metla
mêtla

cái cân

F
tehtnica
téhtnica

giỏ đựng đồ giặt

F
košara za perilo
košára za perílo

bồn tắm

F
kad
kàd

khăn tắm
to lớn

F
kopalna brisača
kopálna brisáča

xà phòng

N
milo
mílo

giấy vệ sinh

M
toaletni papir
toalétni papír

khăn tắm
nhỏ bé

F
brisača
brisáča

bồn rửa mặt

M
umivalnik
umiválnik

cái thang

F
lestev
léstev

hộp thư

M
nabiralnik
nabíralnik

hàng rào

F
ograja
ográja

Thức ăn

trứng

N
jajce
jájce

phô mai

M
sir
sír

sữa

N
mleko
mléko

cá

F
riba
ríba

thịt

N
meso
mesó

xương
món ăn

F
kost
kóst

dầu

N
olje
ólje

bánh mì

M
kruh
krùh

đường
món ăn

M
sladkor
sládkor

sô cô la

F
čokolada
čokoláda

kẹo

F
sladkarije
sladkaríje

bánh bông lan

F
torta
tórta

nước

F
voda
vôda

cà phê

F
kava
káva

trà

M
čaj
čáj

bia

N
pivo
pívo

rượu nho

N
vino
víno

sa lát

F
solata
soláta

súp

F
juha
júha

món tráng miệng

F
sladica
sladíca

bữa ăn sáng

M
zajtrk
zájtrk

bữa trưa

N
kosilo
kosílo

bữa tối

F
večerja
večérja

pizza

F
pica
píca

kem

M
sladoled
sladoléd

bơ

N
maslo
máslo

sữa chua

M
jogurt
jógurt

cá ngừ

F
tuna
túna

cá hồi

M
losos
lósos

giăm bông

F
šunka
šúnka

thịt ba rọi

F
slanina
slanína

xúc xích

F
klobasa
klobása

thịt gà tây

N
puranje meso
puránje mesó

thịt gà

N
piščančje meso
piščánčje mesó

thịt bò

F
govedina
govédina

thịt heo

F
svinjina
svinjína

thịt cừu

F
jagnjetina
jágñjetina

bí ngô

F
buča
búča

nấm

F
goba
góba

nấm cục

M
tartuf
tartúf

tỏi

M
česen
čêsen

tỏi tây

M
por
pór

gừng

M
ingver
íngver

cà tím

M
jajčevac
jájčevac

khoai lang

M
sladki krompir
sládki krompír

cà rốt

M
korenček
korénček

dưa chuột

F
kumara
kúmara

ớt

M
čili
člíi

ớt chuông

F
paprika
páprika

củ hành

F
čebula
čebúla

khoai tây

M
krompír
krompír

bông cải trắng

F
cvetača
cvetáča

bắp cải

N
zelje
zélje

bông cải xanh

M
brokoli
brókoli

xà lách

F
solata
soláta

rau chân vịt

F
špináča
špináča

tre

M
bambus
bámbus

ngô

F
koruza
korúza

cần tây

F
zelena
zélena

đậu Hà Lan

M
grah
gràh

hạt đậu

M
fižol
fižôl

quả lê

F
hruška
hrúška

quả táo

N
jabolko
jábolko

quả ô liu

F
oliva
olíva

quả sung

F
figa
fíga

quả chà là

M
datelj
dátelj

quả dừa

M
kokos
kókos

quả hạnh nhân

M
mandelj
mándelj

hạt phỉ

M
lešnik
léšnik

đậu phộng

M
arašid
arašíd

quả chuối

F
banana
banána

quả xoài

M
mango
mángo

quả kiwi

M
kivi
kívi

quả bơ

M
avokado
avokádo

quả dứa

M
ananas
ánanas

dưa hấu

F
lubenica
lúbenica

quả nho

M
grozd
gròzd

dưa gang

F
melona
melóna

quả mâm xôi

F
malina
malína

quả việt quất

F
borovnica
borovníca

quả dâu tây

F
jagoda
jágoda

quả anh đào

F
češnja
čéšnja

quả mận

F
sliva
slíva

quả mơ

F
marelica
marélica

quả đào

F
breskev
bréskev

quả chanh

F
limona
limóna

quả bưởi

F
grenivka
grenívka

quả cam

F
pomaranča
pomaránča

cà chua

M
paradižnik
paradížnik

bạc hà

F
meta
méta

sả

F
limonska trava
limónska tráva

quế

M
cimet
címet

vani

F
vanilija
vanílija

muối

F
sol
sól

tiêu

M
poper
pôper

cà ri

M
kari
kári

thuốc lá
thực vật

M
tobak
tobák

đậu hũ

M
tofu
tofú

giấm

M
kis
kís

mì sợi

M
rezanec
rézanec

sữa đậu nành

N
sojino mleko
sójino mléko

bột mì

F
moka
móka

gạo

M
riž
říž

yến mạch

M
oves
ôves

lúa mì

F
pšenica
pšeníce

đậu nành

F
soja
sója

hạt

M
oreh
ôreh

mật ong

M
med
méd

mút

F
marmelada
marmeláda

kẹo cao su

M
žvečilni gumi
žvečilni gumi

bánh kếp

F
palačinka
palačinka

bánh quy

M
piškot
piškót

bánh pudding

M
puding
púding

bánh muffin

M
mafin
máfin

bánh rán vòng

M
krof
kròf

nước tăng lực

F
energijska pijača
energíjska pijáča

nước cam

M
pomarančni sok
pomaránčni sók

nước táo

M
jabolčni sok
jábolčni sók

sữa lắc

M
mlečni napitek
mléčni napítek

coca cola

F
kokakola
kókakóla

sô cô la nóng

F
vročá čokolada
vróča čokoláda

rượu cocktail

M
koktajl
kóktajl

rượu rum

M
rum
rúm

rượu whisky

M
viski
víski

rượu vodka

F
vodka
vôdka

thực đơn

M
meni
mení

hải sản

M
morski sadeži
môrski sádeži

mì Ý

M
špageti
špagéti

sushi

M
suši
súši

bắp rang bơ

F
kokice
kókice

khoai tây lát mỏng

M
čips
číps

cánh gà

N
piščančja krilca
piščánčja krílca

khoai tây chiên

M
ocvrt krompířek
ocvřt krompírček

mù tạt

F
gorčica
gorčica

sốt mayonnaise

F
majoneza
majonéza

nước sốt cà chua

F
paradižnikova omaka
paradižnikova omáka

bánh mì kẹp

M
sendvič
sэндвич

bánh mì kẹp xúc xích

M
hot dog
hòt dòg

bánh burger

M
burger
búrger

Trường học

sách

F
knjiga
knjígá

thư viện

F
knjižnica
knjížnica

bài tập về nhà

F
domača naloga
domáča nalóga

bài thi

M
izpit
izpít

bài học

F
lekcija
lékcija

khoa học

F
znanost
znánost

lịch sử

F
zgodovina
zgodovína

nghệ thuật

F
umetnost
umétnost

cây bút

N
pero
peró

bút chì

M
svinčnik
svínčnik

thứ nhất

M
prvi
prví

thứ hai
2

M
drugi
drúgi

thứ ba
3

M
tretji
trétji

thứ tư
4

M
četrtri
četrti

ngiên cứu

F
raziskava
raziskáva

bằng cấp

F
stopnja
stôpnja

sân thể thao

N
športno igrišče
špórtno igríšče

từ điển

M
slovar
slovár

học kì

M
semester
seméster

sổ tay

M
zvezek
zvėzek

hình học

F
geometrija
geometríja

chính trị học

F
politika
polítika

triết học

F
filozofija
filozofíja

kinh tế học

F
ekonomija
ekonomíja

giáo dục thể chất

F

športna vzgoja
špórtna vzgója

sinh học

F

biologija
biológija

toán học

F

matematika
matemátika

địa lý

F

geografija
geografija

văn học

F

književnost
knjižévnost

hóa học

F

kemija
kemija

vật lý

F

fizika
fízika

cải thước

N

ravnilo
ravnílo

cục tẩy

F

radirka
radírka

cái kéo

F

škarje
škárje

băng dính

M

lepilni trak
lepílni trák

keo dán

N

lepilo
lepílo

bút bi

M
kemični svinčnik
kémíčni svínčnik

kẹp giấy

F
sponka za papir
spónka za papír

3%

trije odstotki
tríje odstótki

100%

sto odstotkov
stó odstótkov

0%

nič odstotkov
níč odstótkov

mét khối

M
kubični meter
kubíčni méter

mét vuông

M
kvadratni meter
kvadrátni méter

dặm

F
milja
mílja

mét

M
meter
méter

mi-li-mét

M
milimeter
miliméter

xen-ti-mét

M
centimeter
centiméter

đề-xi-mét

M
decimeter
deciméter

phép cộng

N
seštevanje
seštévanje

phép trừ

N
odštevanje
odštévanje

phép nhân

N
množenje
množénje

phép chia

N
deljenje
deljénje

diện tích

F
površina
površína

thể tích

F
prostornina
prostornína

hình chữ nhật

M
pravokotnik
pravokótnik

hình vuông

M
kvadrat
kvadrát

tam giác

M
trikotnik
trikótnik

hình tròn

M
krog
króg

lít

M
liter
líter

mililít

M
mililiter
mílilíter

tấn

F
tona
tóna

kilôgam

M
kilogram
kilográm

gram

M
gram
grám

nam châm

M
magnet
magnét

kính hiển vi

M
mikroskop
mikroskóp

cái phểu

M
lijak
liják

phòng thí nghiệm

M
laboratorij
laboratórij

bài giảng

N
predavanje
predávanje

Thiên nhiên

tro

M
pepel
pepél

lửa

M
ogenj
ôgenj

kim cương

M
diamant
diamánt

mặt trăng

F
luna
lúna

mặt trời

N
sonce
sónce

ngôi sao

F
zvezda
zvézda

hành tinh

M
planet
planét

bờ biển

F
obala
obála

hồ

N
jezero
jézero

rừng

M
gozd
gòzd

sa mạc

F
puščava
puščáva

đồi núi

M
hrib
hríb

đá
danh từ

F
skala
skála

con sông

F
reka
réka

thung lũng

F
dolina
dolína

núi

F
gora
gôra

đảo

M
otok
ôtôk

đại dương

M
ocean
oceán

biển

N
morje
mórje

băng

M
led
léd

tuyết

M
sneg
snég

bão táp

F
nevihta
nevíhta

mưa

M
dež
děž

gió

M
veter
véter

cây

N
drevo
drevó

cỏ

F
trava
tráva

hoa hồng

F
vrtnica
vrtnica

hoa

F
roža
róža

kim loại

F
kovina
kovína

đất

F
prst
prst

dung nham

F
lava
láva

than

M
premog
prêmog

cát

M
pesek
pések

đất sét

F
glina
glína

tên lửa

F
raketa
rakéta

vệ tinh

M
satelit
satelít

thiên hà

F
galaksija
galaksija

tiểu hành tinh

M
asteroid
asteroíd

lục địa

F
celina
celína

đường Xích đạo

M
ekvator
ekvátor

Nam cực

M
južni tečaj
júžni tečáj

Bắc cực

M
severni tečaj
séverni tečáj

sưởi

M
tok
tók

rừng nhiệt đới

M
deževni gozd
dežévni gòzd

hang

F
jama
jáma

thác nước

M
slap
sláp

bờ biển
con sông

F
obala
obála

sông băng

M
ledenik
ledeník

động đất

M
potres
potrès

miệng núi lửa

M
krater
kráter

núi lửa

M
vulkan
vulkán

khí quyển

F
atmosfera
atmosfêra

lũ lụt

F
poplava
popláva

sương mù
danh từ

F
megla
meglà

cầu vồng

F
mavrica
mávrica

tiếng sấm

N
grmenje
grmênje

tia chớp

F
strela
stréla

cơn dông

F
nevihta
nevíhta

nhệt độ

F
temperatura
temperatúra

bão nhiệt đới

M
tajfun
tajfún

bão

M
orkan
orkán

mây

M
oblak
oblák

cành cây

F
veja
věja

lá cây

M
list
líst

rễ cây

F
korenina
korenína

thân cây

N
deblo
děblo

hạt giống

N
seme
séme

nhựa

F
plastika
plástika

cacbon điôxít

M
ogljikov dioksid
ogljíkov díoksíd

nguyên tử

M
atom
atóm

sắt

N
železo
želézo

ôxy

M
kisik
kisík

vàng

N
zlato
zlató

bạc

N
srebro
srebró

Giao thông

xe hơi

M
avto
ávto

xe buýt

M
avtobus
ávtoбус

xe lửa

M
vlak
vlák

ga xe lửa

F
železniška postaja
železniška postája

trạm dừng xe buýt

F
avtobusna postaja
ávtoбусna postája

máy bay

N
letalo
letálo

tàu

F
ladja
ládja

xe tải

M
tovornjak
tovornják

xe đạp

N
kolo
koló

xe mô tô

N
motorno kolo
motórno koló

xe taxi

M
taksi
táksi

đèn giao thông

M
semafor
semafór

bãi đậu xe

N
parkirišče
parkirišče

đường
xe hơi

F
cesta
césta

ắc quy

F
baterija
baterija

động cơ
xe hơi

M
motor
motór

túi khí

F
zračna blazina
zračna blazína

vô-lăng

M
volan
volán

dây an toàn

M
varnostni pas
várnostni pás

lốp xe

F
pnevmatika
pnevmátika

cốp sau

M
prtljažnik
prtljážnik

máy bán vé

M
avtomat za prodajo vozovnic
avtomát za prodájo vozôvnic

phòng bán vé

F
blagajna
blagájna

tàu điện ngầm

F
podzemna železnica
podzémna želéznica

tàu cao tốc

M
hitri vlak
hítri vlák

đầu máy

F
lokomotiva
lokomotíva

xe điện

M
tramvaj
trámvaj

xe buýt trường học

M
šolski avtobus
šólski ávtobus

xe buýt nhỏ

M
minibus
mínibus

sân bay

N
letališče
letalíšče

hãng hàng không

F
letalska družba
letálska družba

máy bay trực thăng

M
helikopter
helikópter

hạng nhất

M
prvi razred
prví rázred

hạng phổ thông

M
ekonomski razred
ekonómski rázred

hạng thương gia

M
poslovni razred
poslôvni rázred

áo phao

M
rešilni jopič
rešílni jópič

công ten nơ

M
kontejner
kontêjner

tàu ngầm

F
podmornica
podmórnica

tàu du lịch

F
križarka
križarka

tàu chở hàng

F
kontejnerska ladja
kontêjnerska ládja

du thuyền

F
jahta
jáhta

phà

M
trajekt
trajékt

hải cảng

N
pristanišče
pristanišče

xuồng cứu sinh

M
rešilni čoln
rešílni čóln

ra đa

M
radar
rádar

đèn đường

F
ulična svetilka
úlična svetílka

vĩa hề

M
pločnik
plóčnik

trạm xăng

F
bencinska črpalka
bencínska črpálka

công trường

N
gradbišče
gradbišče

vạch qua đường

M
prehod za pešce
prehod za péšce

tắc đường

M
cestni zastoj
céstni zastòj

đường cao tốc

F
avtocesta
ávtocésta

xe tăng

M
tank
tánk

máy xúc

M
bager
báger

máy kéo

M
traktor
tráktor

rơ-moóc

F
prikolica
prikólica

xe tay ga

M
skuter
skúter

xe cáp treo

F
žičnica
žíčnica

Thành phố

bệnh viện

F
bolnišnica
bolnišnica

trường học

F
šola
šola

nhà ở

F
hiša
hiša

hóa đơn

M
račun
račún

chợ

M
trg
trǵ

siêu thị

M
supermarket
súpermáket

căn hộ

N
stanovanje
stanovánje

trường đại học

F
univerza
univêrza

nông trại

F
kmetija
kmetíja

nhà thờ

F
cerkev
céркеv

nhà hàng

F
restavracija
restavrácija

quán bar

M
bar
bár

phòng thể dục

M
fitnes center
fítnes cénter

công viên

M
park
párk

nhà vệ sinh
đại cương

M
WC
WC

bản đồ

M
zemljevid
zemljevíd

xe cứu thương

M
rešilec
rešílec

cảnh sát
đại cương

F
policija
polícija

lính cứu hỏa
đại cương

M
gasilci
gasílci

quốc gia

F
država
držáva

ngoại ô

N
predmestje
predméstje

ngôi làng

F
vas
vás

bảo hành

F
garancija
garancija

trung tâm mua sắm

N
nakupovalno središče
nakupoválno središče

tiệm thuốc

F
lekarna
lekárna

tòa nhà chọc trời

M
nebotičnik
nebotičník

lâu đài

M
grad
hrad

đại sứ quán

N
veleposlaništvo
věleposláníštvo

giáo đường Do Thái

F
sinagoga
sinagóga

ngôi đền

M
tempelj
těmpelj

nhà máy

F
tovarna
továrna

nhà thờ Hồi giáo

F
mošeja
mošėja

tòa thị chính

F
mestna hiša
méstna hĩa

bưu điện

F
pošta
póšta

đài phun nước

M
vodnjak
vodnják

câu lạc bộ đêm

M
nočni klub
nôčni klúb

băng ghế

F
klop
klóp

sân golf

N
golf igrišče
gólf igrišče

sân bóng đá

M
nogometni stadion
nogométni stádion

hồ bơi
tòa nhà

M
bazen
bazén

sân quần vợt

N
teniško igrišče
téniško igrišče

thông tin du lịch

F
turistične informacije
turístične informácie

sòng bạc

M
kazino
kazíno

phòng triển lãm nghệ thuật

F
umetnostna galerija
umétnostna galerija

bảo tàng

M
muzej
muzêj

công viên quốc gia

M
nacionalni park
nacionálni párk

quà lưu niệm

M
spominek
spomínek

thủy cung

M
akvarij
akvárij

trượt nước

M
vodni tobogan
vôdni tobogan

tàu lượn siêu tốc

M
vlak smrti
vlák smrti

công viên nước

M
vodni park
vôdni párk

vườn bách thú

M
živalski vrt
živálski vrt

sân chơi

N
igrišče
igríšče

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
izhod v sili
izhòd v síli

chuông báo cháy

M
požarni alarm
požárni alárm

bình cứu hỏa

M
gasilni aparat
gasílni aparát

đồn cảnh sát

F
policijska postaja
policíjska postája

tiểu bang

F
država
držáva

khu vực

F
regija
régija

thủ đô

N
glavno mesto
glávno mésto

Bệnh viện

tai nạn

F
nesreča
nesréča

bệnh nhân

M
pacient
pacient

phẫu thuật

F
operacija
operácija

viên thuốc

F
tableta
tabléta

sốt

F
vročina
vročina

ho

M
kašelj
kášelj

phòng cấp cứu

F
urgentna soba
urgéntna sôba

khoa hồi sức tích cực

F
enota za intenzivno nego
enôta za intenzívno négo

phòng chờ

F
čakalnica
čakálnica

thuốc aspirin

M
aspirin
aspirín

thuốc ngủ

F
uspavalna tableta
uspaválna tabléta

ngày hết hạn

M
rok trajanja
rók trájanja

liều lượng

M
odmerek
odměrek

si-rô ho

M
sirup proti kašlju
sírúp prôti kášľju

tác dụng phụ

M
stranski učinek
stránski učínek

insulin

M
inzulin
inzulín

bột

M
prah
práh

viên nhộng

F
kapsula
kápsula

vitamin

M
vitamin
vitamín

thuốc giảm đau

N
sredstvo proti bolečinam
srédstvo prôti bolečinám

kháng sinh

M
antibiotik
antibiótik

vi khuẩn

F
bakterija
baktêrja

vi rút

M
virus
vírus

đau tim

M
srčni napad
sřčni napàd

tiêu chảy

F
driska
dríska

tiểu đường

M
diabetes
diabétes

đột quỵ

F
kap
káp

hen suyễn

F
astma
ástma

ung thư

M
rak
ràk

cúm

F
gripa
grípa

đau răng

M
zobobol
zobobòl

cháy nắng

F
opeklina
opeklína

viêm họng

N
vneto grlo
vnéto grlo

đau bụng

F
bolečina v trebuhu
bolečina v trébuhi

nhiễm trùng

F
okužba
okúžba

dị ứng

F
alergija
alergíja

chuột rút

M
krč
krč

đau đầu

M
glavobol
glavoból

ống tiêm

F
brizgalka
brizgálka

nặng

F
bergla
bérgla

chụp X quang

M
rentgenski posnetek
réntgenski posnétek

máy siêu âm

M
ultrazvok
últrazvók

bó bột
nhỏ bé

M
obliž
oblíž

xe lăn

M
invalidski voziček
invalidski vozíček

bó bột
gãy xương

M
mavec
mávec

mạch

M
utrip
utríp

chấn thương

F
poškodbe
poškódbe

cấp cứu

F
urgenca
urgénca

chấn động

M
pretres možganov
pretrès možgánov

vết bỏng

F
opeklina
opeklína

gãy xương

M
zlom
zlòm

thuốc tránh thai

F
kontracepcijska tabletk
kontracépcijska tablétka

thử thai

M
test nosečnosti
tést noséčnosti

Nghề nghiệp

bác sĩ

M

zdravnik
zdravník

y tá

F

medicinska sestra
medicínska sestra

cảnh sát
người

M

policist
policist

tổng thống

M

predsednik
predsédnik

thuyền trưởng

M

kapitan
kapitán

thám tử

M

detektiv
detektív

phi công

M

pilot
pilót

giáo sư

M

profesor
profésor

giáo viên

M

učitelj
učitelj

luật sư

M

odvetnik
odvétník

thư ký

F

tajnica
tájnica

trợ lý

M

pomočnik
pomočník

thẩm phán

M
sodnik
sodník

quản lý

M
vodja
vódja

đầu bếp

M
kuhar
kúhar

tài xế taxi

M
voznik taksija
vozník táksija

tài xế xe buýt

M
voznik avtobusa
vozník ávtobusa

người mẫu

M
model
módel

nghệ sĩ

M
umetnik
umětník

thủ tướng

M
predsednik vlade
predsédnik vláde

dược sĩ

M
farmacevt
farmacévt

lính cứu hỏa
người

M
gasilec
gasílec

nha sĩ

M
zobozdravnik
zobozdravník

doanh nhân

M
podjetnik
podjétník

chính trị gia

M
politik
polítik

lập trình viên

M
programer
programêr

tiếp viên hàng không

F
stewardesa
stewardésa

nhà khoa học

M
znanstvenik
znánstvenik

giáo viên mầm non

F
vzgojiteljica
vzgojíteljica

kiến trúc sư

M
arhitekt
arhitékt

kế toán viên

M
računovodja
računovódja

tư vấn viên

M
svetovalec
svetoválec

công tố viên

M
tožilec
tožílec

tổng quản lý

M
generalni direktor
generální diréktor

vệ sĩ

M
telesni stražar
telésni stražár

chủ nhà

M
najemodajalec
najemodajálec

bồi bàn

M
natakar
natákar

nhân viên bảo vệ

M
varnostnik
várnostnik

bộ đội

M
vojak
voják

ngư dân

M
ribič
ríbič

nhân viên vệ sinh

M
čistilec
čistílec

thợ sửa ống nước

M
vodovodar
vodovódar

thợ điện

M
električar
eléktričar

nông dân

M
kmet
kmèt

lễ tân

M
receptor
recéptor

người đưa thư

M
poštar
póštar

thu ngân

M
blagajnik
blagájnik

thợ làm tóc

M
frizer
frizêr

tác giả

M
avtor
ávtor

nhà báo

M
novinar
novínar

nhiếp ảnh gia

M
fotograf
fotográf

nhân viên cứu hộ

M
reševalec iz vode
reševálec iz vòde

ca sĩ

M
pevec
pévec

nhạc sĩ

M
glasbenik
glásbenik

diễn viên

M
igralec
igrálec

phóng viên

M
novinar
novínar

huấn luyện viên

M
trener
trenêr

trọng tài

M
sodnik
sodník

Kinh doanh

tiền

M
denar
denár

văn phòng

F
pisarna
pisárna

áp lực

M
stres
strés

bảo hiểm

N
zavarovanje
zavarovánje

nhân viên
công ty

N
osebje
osébjje

bộ phận

M
oddelek
oddélek

lương

F
plača
pláča

địa chỉ

M
naslov
naslòv

lá thư

N
pismo
písmo

số điện thoại

F
telefonska številka
telefónska številka

url

M
url
url

địa chỉ email

M
e-naslov
é-naslòv

trang mạng

F
spletna stran
splétna strán

thư điện tử

F
e-pošta
é-póšta

chữ ký

M
podpis
podpís

thua lỗ

F
izguba
izgúba

lợi nhuận

M
dobiček
dobíček

khách hàng

F
stranka
stránka

số tiền

M
znesek
znések

thẻ tín dụng

F
kreditna kartica
kredítna kártica

mật khẩu

N
geslo
gêslo

máy rút tiền

M
bankomat
bankomát

thuế

M
davek
dávек

phòng họp

F
sejna soba
sêjna sôba

danh thiếp

F
vizitka
vizítka

công nghệ thông tin

M
IT
IT

nhân sự

M
kadrovski oddelek
kádrovski oddélek

bộ phận pháp lý

M
pravni oddelek
právní oddélek

kế toán

N
računovodstvo
računovódstvo

tiếp thị

N
trženje
trženje

bán hàng

F
prodaja
prodája

đồng nghiệp

M
sodelavec
sodélavec

người sử dụng lao động

M
delodajalec
delodajálec

nhân viên
người

M
zaposleni
zaposlêni

chú thích

F
opomba
opómba

thuyết trình

F
predstavitev
predstavítev

bìa cứng

F
mapa
mápa

con dấu cao su

F
štampiljka
štampiljka

máy chiếu

M
projektor
projéktor

bưu kiện

M
paket
pakét

con tem

F
znamka
známka

phong bì

F
ovojnica
ovójnica

trình duyệt

M
brskalnik
brskálnik

đầu tư

F
naložba
nalóžba

sàn giao dịch chứng khoán

F
borza
bórza

tiền giấy

M
bankovec
bánkovec

tiền xu

M
kovanec
kovánec

tiền lãi

F
obresti
obrésti

khoản vay

N
posojilo
posojílo

số tài khoản

F
številka računa
števílka račúna

tài khoản ngân hàng

M
bančni račun
bánčni račún

Thiết bị

điện thoại

M
telefon
telefon

bộ tivi

M
TV sprejemnik
TV sprejemnik

máy ảnh

F
kamera
kámara

đài radio

M
radio
rádio

quạt

M
ventilator
ventilátor

máy điều hòa

F
klima
klíma

máy pha cà phê

M
kavni avtomat
kávni avtomát

máy nướng bánh mì

M
opekač
opekáč

máy hút bụi

M
sesalnik
sesálnik

máy sấy tóc

M
sušilnik za lase
sušilnik za lasé

ấm đun nước

M
čajnik
čajnik

máy rửa chén

M
pomivalni stroj
pomivální stròj

bếp điện

M
štedilnik
štedílnik

lò nướng

F
pečica
pečíca

lò vi sóng

F
mikrovalovna pečica
mikrovalôvna pečíca

tủ lạnh

M
hladilnik
hladílnik

máy giặt

M
pralni stroj
prální stròj

điều khiển từ xa

M
daljinec
daljínc

tai nghe

F
slušalka
slušálka

chuột

F
miška
míška

bàn phím

F
tipkovnica
tipkôvnica

ổ cứng

M
trdi disk
trdí dísk

thanh USB

M
USB ključ
USB kljúč

máy quét

M
skener
skéner

máy in

M
tiskalnik
tiskáľnik

màn hình

M
zaslon
zaslòn

máy tính xách tay

M
prenosni računalnik
prenòsni računáľnik

rô bốt

M
robot
robót

loa

M
zvočnik
zvóčnik

